

48. Xã Bình Sơn

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn thuộc xã Bình Sơn	1	31.680	12.672	9.504
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tự Tân đoạn nối QL 1A đến trung tâm ngã 3 đường ra sông phía Đông chợ Châu Ô	1	31.680	12.672	9.504
3	Đất mặt tiền đường Tề Hanh đoạn từ QL 1A đến hết đường thâm nhập nhựa	3	23.760	9.504	7.128
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tự Tân đoạn còn lại thuộc xã Bình Sơn	4	22.080	8.832	6.624
5	Đất mặt tiền đường Lê Ngung đoạn từ QL 1A đến hết đường thâm nhập nhựa	4	22.080	8.832	6.624
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Trần Công Hiến đoạn từ QL 1A đến giáp Cầu Sài (phía Nam đường) và đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Trung (cũ) (ngã 3 Chỉ Nguyễn)	2	15.840	6.336	4.752
2	Đất mặt tiền đường Huỳnh Tấu đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Trung cũ	2	15.840	6.336	4.752
3	Đất mặt tiền đường Quỳnh Lưu	2	15.840	6.336	4.752
4	Đất mặt tiền đường Trần Kỳ Phong	2	15.840	6.336	4.752
5	Đất mặt tiền đường Kiều Ngọc Luân	2	15.840	6.336	4.752
6	Đất mặt tiền đường nội thị trấn (cũ) bao bọc chợ Châu Ô	3	14.160	5.664	4.248
7	Đất mặt tiền đường Võ Thị Đề đến giáp đường phụ vào nhà đại thể Trung tâm Y tế huyện cũ	3	14.160	5.664	4.248
8	Đất mặt tiền đường bờ kè phía Tây Nam sông Trà Bồng đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Long cũ	3	14.160	5.664	4.248
9	Đất mặt đường Nguyễn Văn Hoàng	3	14.160	5.664	4.248
10	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn thuộc xã Bình Sơn	2	15.840	6.336	4.752
11	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô (cũ) đến hết Khu dân cư Rộc Trọng	3	14.160	5.664	4.248
12	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Võ Văn Kiệt tính về phía Bắc không quá 200m và kéo về phía Nam giáp ranh giới xã Đông Sơn	3	14.160	5.664	4.248
13	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ QL 1A đến đầu cầu B7	3	14.160	5.664	4.248
14	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ QL 1A đến hết Khu dân cư Vườn Quang.	3	14.160	5.664	4.248
15	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Dương đoạn từ QL 1A đến giáp Cầu Sài (phía Bắc đường thuộc xã Bình Trung cũ)	3	14.160	5.664	4.248
16	Đất mặt tiền đường Phan Diệt đoạn từ QL 1A (Cầu Sói) đến hết phần đất ông Phạm Xuân Thơ	3	14.160	5.664	4.248
17	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Trụ sở HTXNN 1 Bình Nguyên đến giáp UBND xã Bình Nguyên (cũ)	4	12.600	5.040	3.780
18	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Dốc Sỏi - Dung Quất tính về phía Nam đến giáp đường xuống Khu dân cư Mẫu Trạch, về phía Bắc đến giáp ranh xã Núi Thành, TP Đà Nẵng	4	12.600	5.040	3.780
19	Đất mặt tiền đường Phạm Chương	5	11.880	4.752	3.564

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
20	Đất mặt tiền đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3,5m trở lên nối và cách Quốc lộ 1A không quá 100m	5	11.880	4.752	3.564
21	Đất mặt tiền đường nội thị trấn cũ và đường huyện cũ đi qua rộng từ 7m trở lên	5	11.880	4.752	3.564
22	Đất mặt tiền đường Lê Thị Hành	5	11.880	4.752	3.564
23	Đất mặt tiền các đường nội bộ trong khu dân cư Đông Nam	5	11.880	4.752	3.564
24	Đất mặt tiền đường Hà Trung Hậu	5	11.880	4.752	3.564
25	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đức Chuyên	5	11.880	4.752	3.564
26	Đất mặt tiền đường Phạm Duy Minh	5	11.880	4.752	3.564
27	Đất mặt tiền đường Trịnh Thị Tuyết Anh	5	11.880	4.752	3.564
28	Đất mặt tiền đường Đoàn Khắc Nhượng	5	11.880	4.752	3.564
29	Đất mặt tiền đường Vạn Tường	5	11.880	4.752	3.564
30	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thị Thanh Trà	5	11.880	4.752	3.564
31	Đất mặt tiền đường Võ Quán	5	11.880	4.752	3.564
32	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô (cũ) - Bình Thới (cũ) đến cầu Bi	5	11.880	4.752	3.564
33	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 13m thuộc Khu tái định cư Tổ dân phố 6	5	11.880	4.752	3.564
34	Đất mặt tiền đường Phan Diệt đoạn từ giáp phần đất ông Phạm Xuân Thờ đến trạm điện	5	11.880	4.752	3.564
35	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Khu dân cư Rộc Trọng đến vị trí cách điểm giao hai trục đường Võ Văn Kiệt và đường QL1A về hướng Bắc 200m	6	10.800	4.320	3.240
36	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại thuộc xã Bình Sơn	6	10.800	4.320	3.240
37	Đất mặt tiền đường xã từ đoạn nối đường Dốc Sỏi - Dung Quất đến chợ Hải Ninh và đoạn từ ngã 4 chợ Hải Ninh đi về các hướng không quá 200m	6	10.800	4.320	3.240
38	Đất mặt tiền đường hiện hữu Dốc Sỏi - Dung Quất nối và cách QL 1A không quá 150m	6	10.800	4.320	3.240
39	Đất mặt tiền đường Trần Thị Khải	7	9.480	3.792	2.844
40	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Say	7	9.480	3.792	2.844
41	Đất mặt tiền đường Trần Thị Khải nối dài thuộc Khu Tái định cư Tổ dân phố 6	7	9.480	3.792	2.844
42	Đất mặt tiền đường Ngô Đạt	8	7.920	3.168	2.376
43	Đất mặt tiền đường Tu Nhân Đạo	8	7.920	3.168	2.376
44	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới xã Bình Trung cũ đến ranh giới xã Bình Dương cũ	8	7.920	3.168	2.376
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ QL 1A đến hết Khu dân cư Rộc Đình	1	7.200	2.880	2.160

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô (cũ) - Bình Trung (cũ) đến hết phần đất ở ông Huỳnh Công Trọng (phía Nam), phía Bắc từ Khu dân cư Vườn Quang đến hết phần đất nhà ông Đặng Kim Trung	2	6.600	2.640	1.980
3	Đất mặt tiền đường Vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ô (cũ) thuộc Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường Vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ô (cũ)	2	6.600	2.640	1.980
4	Đất mặt tiền đường Võ Thị Độ đoạn vào Bệnh viện Đa khoa huyện cũ đoạn còn lại	3	6.240	2.496	1.872
5	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc Thị trấn Châu Ô cũ	3	6.240	2.496	1.872
6	Đất mặt tiền đường Huỳnh Tấn Lợi	3	6.240	2.496	1.872
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bi	4	5.520	2.208	1.656
8	Đất mặt tiền đường nội thị trấn (cũ) rộng từ 5m đến dưới 7m	4	5.520	2.208	1.656
9	Đất mặt tiền đường Trần Bảng	4	5.520	2.208	1.656
10	Đất mặt tiền đường Võ Đức Quốc	4	5.520	2.208	1.656
11	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	5	5.400	2.160	1.620
12	Đất mặt tiền đường Trì Bình - Dung Quất	5	5.400	2.160	1.620
13	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn còn lại thuộc xã Bình Sơn	5	5.400	2.160	1.620
14	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	5	5.400	2.160	1.620
15	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ cầu B7 đến giáp ranh giới xã Bình Phước cũ	6	4.800	1.920	1.440
16	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Rộc Đình (giai đoạn 2)	6	4.800	1.920	1.440
17	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Vườn Quan xã Bình Trung cũ	6	4.800	1.920	1.440
18	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường Vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ô (cũ)	6	4.800	1.920	1.440
19	Đất mặt tiền đường gom song song đường QL1A thuộc Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ (mặt cắt lòng đường rộng 7,5m)	6	4.800	1.920	1.440
20	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	6	4.800	1.920	1.440
21	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	6	4.800	1.920	1.440
22	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Cây Trâm	7	4.200	1.680	1.260
23	Đất mặt tiền đường gom song song với đường chính thuộc khu dân cư Đồng Cù	7	4.200	1.680	1.260
24	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Rộc Đình	7	4.200	1.680	1.260
25	Đất mặt tiền đường gom song song với QL1A thuộc khu tái định cư Đồng Bà Tiên	7	4.200	1.680	1.260
26	Đất mặt tiền các đường có mặt cắt rộng 11,25m đến 14m thuộc Khu dân cư Bàu Mang; Khu Tái định cư Mẫu Trạch 2 và Khu dân cư Mẫu Trạch phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong KKT Dung Quất	7	4.200	1.680	1.260

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
27	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m (khu vực Thị trấn, Bình Chánh, Bình Thạnh cũ)	7	4.200	1.680	1.260
28	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên và đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường xã (khu vực Thị trấn, Bình Chánh, Bình Thạnh cũ)	7	4.200	1.680	1.260
29	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thù	7	4.200	1.680	1.260
30	Đất mặt tiền đường Đoàn Y Thanh	7	4.200	1.680	1.260
31	Đất mặt tiền đường Lê Diễn	7	4.200	1.680	1.260
32	Đất mặt tiền đường Phạm Dậu	7	4.200	1.680	1.260
33	Đất mặt tiền đường Đỗ Minh Toại	7	4.200	1.680	1.260
34	Đất mặt tiền đường Đàm Thanh	7	4.200	1.680	1.260
35	Đất mặt tiền đường Đặng Ngọc Tuấn	7	4.200	1.680	1.260
36	Đất mặt tiền đường Võ Hàng	7	4.200	1.680	1.260
37	Đất mặt tiền đường Mai Thới	7	4.200	1.680	1.260
38	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Núi Sơn đến ngã 6 (Tuyến đường số 1, số 2)	7	4.200	1.680	1.260
IV	Khu vực 4:				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 1 (huyện đội) đi Hóc Cam	2	3.600	1.440	1.080
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ phía Tây Khu dân cư Rộc Đình đến đường sắt Việt Nam	2	3.600	1.440	1.080
3	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn nối và cách QL 1A trên 200m	2	3.600	1.440	1.080
4	Đất mặt tiền đường Bình Long - Bình Thanh (Bình Thanh Đông cũ) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	2	3.600	1.440	1.080
5	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ giáp phần đất ở ông Huỳnh Công Trọng (phía Nam), phía Bắc từ giáp phần đất nhà ông Đặng Kim Trung đến kênh Thạch Nham B3	2	3.600	1.440	1.080
6	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m (khu vực Bình Thạnh, Bình Chánh, thị trấn cũ)	2	3.600	1.440	1.080
7	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m (khu vực Bình Thạnh, Bình Chánh, thị trấn cũ)	2	3.600	1.440	1.080
8	Đất mặt tiền đường huyện thuộc xã Bình Dương cũ	2	3.600	1.440	1.080
9	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc khu tái định cư Đồng Cù	4	2.400	960	720
10	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Kỳ Lam 2	4	2.400	960	720

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11	Đất mặt tiền đường Bình Long - Bình Thanh (Bình Thanh Đông cũ) đoạn nối và cách QL 1A trên 200m đến giáp đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ)	4	2.400	960	720
12	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 622B	4	2.400	960	720
13	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ (mặt cắt lòng đường rộng 5,5m)	4	2.400	960	720
14	Đất mặt tiền các đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Bà Tiền	4	2.400	960	720
15	Đất mặt tiền các tuyến đường còn lại thuộc Khu tái định cư Mẫu Trạch; Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ và Khu dân cư Bàu Mang	4	2.400	960	720
16	Đất mặt tiền đường từ QL 1A đi Khu xử lý chất thải rắn LILAMA	4	2.400	960	720
17	Đất mặt tiền đường thuộc Khu tái định cư Hàm Rồng, Trung Minh, Mẫu Trạch	4	2.400	960	720
18	Đất mặt tiền đường có mặt cắt lòng đường rộng từ 5,5m thuộc Khu dân cư Mẫu Trạch phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong KKT Dung Quất	4	2.400	960	720
19	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư ven bờ Tây sông Trà Bồng và Khu tái định cư Tây sông Trà Bồng giai đoạn 3	4	2.400	960	720
20	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất không quá 500m.	4	2.400	960	720
21	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ổ - Bình Trung đến kênh Thạch Nham B3-8 xã Bình Trung (cũ)	6	1.920	768	576
22	Đất mặt tiền tuyến đường Bình Nguyên - Bình Khương đoạn từ QL 1A đến ngã 3 đi xóm 9 (xứ đồng Cây Sanh)	6	1.920	768	576
23	Đất mặt tiền đường Bình Nguyên - Bình Chánh đoạn từ QL 1A đến ranh giới Bình Chánh	6	1.920	768	576
24	Đất mặt tiền đường bê tông từ Quốc lộ 1A đến hết khu dân cư Vườn Hùng	6	1.920	768	576
25	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) đoạn từ giáp ranh giới xã Bình Hiệp (cũ) đến giáp đường Võ Văn Kiệt	7	1.680	672	504
26	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 11,5 m thuộc khu tái định cư Gò Ngựa	7	1.680	672	504
27	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 10,5m thuộc Khu dân cư Vung Am, xóm 5	7	1.680	672	504
28	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đông Yên 2	7	1.680	672	504
29	Đất mặt tiền đường các đoạn còn lại của đường huyện thuộc xã Bình Trung (cũ)	7	1.680	672	504
30	Đất mặt tiền đường chính vào cụm công nghiệp làng nghề Bình Nguyên có mặt cắt đường trên 11m	7	1.680	672	504
V	Khu vực 5				
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Núi 1	1	1.440	576	432
2	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 7,5m thuộc Khu dân cư Vung Am, xóm 5	1	1.440	576	432
3	Đất mặt tiền các tuyến đường khu dân cư Đồng Sát Dưới	2	1.320	528	396

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 11,5 m trở lên thuộc khu tái định cư Vườn Hùng	2	1.320	528	396
5	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu tái định cư xã Bình Long cũ	2	1.320	528	396
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư xã Bình Long cũ	3	1.200	480	360
7	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu tái định cư xã Bình Long cũ	3	1.200	480	360
8	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 7,5 m đến 9,5 m thuộc khu tái định cư Gò Ngựa	3	1.200	480	360
9	Đất mặt tiền đường bao bọc chợ Nước Mặn	3	1.200	480	360
10	Đất mặt tiền Khu dân cư Rộc Tú, Bờ Ven xã Bình Nguyên cũ	3	1.200	480	360
11	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 9,5 m thuộc khu tái định cư Vườn Hùng	3	1.200	480	360
12	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Cụm Công nghiệp làng nghề Bình Nguyên	3	1.200	480	360
13	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường QL 1A, đường tỉnh không quá 200m	3	1.200	480	360
14	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 200m đến 500m	4	960	384	288
15	Đất mặt tiền các đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m (Bình Trung, Bình Dương, Bình Nguyên, Bình Long cũ)	4	960	384	288
16	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m (Bình Trung, Bình Dương, Bình Nguyên, Bình Long cũ)	5	840	336	252
17	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường QL 1A, đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	6	780	312	234
18	Đất mặt tiền đường tuyến Bình Nguyên - Bình Khương đoạn từ ngã 3 đi xóm 9 (xứ đồng cây Sanh) đến hết địa giới hành chính xã Bình Nguyên cũ	6	780	312	234
19	Các vị trí đất khác còn lại	8	600	240	180
VI	Khu vực 6: Không có				